

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021**

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG NGA

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2018 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3025B	Lý luận dạy-học tiếng Nga	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3029B	Phương pháp dạy-học tiếng Nga	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>					<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>							
RUS1001	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3						
QH.2017 HỌC KỲ 7	RUS3023B	Kiểm tra và đánh giá dạy - học tiếng Nga	3	3	QH.2017 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
		<b>Môn tự chọn (V.2)</b>	<b>12</b>	<b>12</b>		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3			Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	RUS3036	Tổ chức dạy - học ngoại ngữ	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS3027B	Phiên dịch	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS3017	Biên dịch	3	3					
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3					
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>							
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3					
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3					
RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3						
RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3						
RUS2047	Văn học Nga 2	3	3						

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Huyền

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021**

**NGÀNH NGÔN NGỮ NGA - ĐỊNH HƯỚNG DU LỊCH**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2020 HỌC KỲ 1	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8	QH.2020 HỌC KỲ 2	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8		RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
							<b>Tự chọn khối II</b>		
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
QH.2019 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2019 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4			Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		RUS4032	<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	2	2		PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
QH.2018 HỌC KỲ 5	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	QH.2018 HỌC KỲ 6	RUS3027B	Phiên dịch	3	3
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	2	2		TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2			<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	6	6
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2			<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	6	6
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>				TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3

	RUS1001	Địa lý đại cương	3	3		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3		TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3
QH.2017 HỌC KỲ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2017 HỌC KỲ 8	RUS4001	Thực tập	3	3
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3			Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
		<b>Môn tự chọn (V.2.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3					
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3					
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3					
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3					
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đổi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020  
HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Huyền

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021**

**NGÀNH NGÔN NGỮ NGA - ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH**

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
<b>QH.2020 HỌC KỲ 1</b>	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8	<b>QH.2020 HỌC KỲ 2</b>	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8		RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
	HIS 1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc Đại học	3	4
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
							<b>Tự chọn khối II</b>		
					FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
<b>QH.2019 HỌC KỲ 3</b>	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	<b>QH.2019 HỌC KỲ 4</b>	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>					
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>								
<b>QH.2018 HỌC KỲ 5</b>	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3	<b>QH.2018 HỌC KỲ 6</b>	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		RUS3027B	Phiên dịch	3	3
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3		RUS3017	Biên dịch	3	3
	RUS3026B	Lý thuyết dịch	3	3		RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>			<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			<b>Môn tự chọn (V.1.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>				RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	RUS1001	Địa lý đại cương	3	3		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3					

<b>QH.2017 HỌC KỲ 7</b>	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	<b>QH.2017 HỌC KỲ 8</b>	RUS4001	Thực tập	3	3
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương	6	6
		<b>Môn tự chọn (IV.1.2)</b>					Môn thay thế KL Tốt nghiệp		
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3					
	RUS2031	Đôi chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3					
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3					
		<b>Môn tự chọn (V.1.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>					
	RUS3020B	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3					
	RUS3021 B	Dịch chuyên ngành 1	3	3					
	RUS3022 B	Dịch chuyên ngành 2	3	3					
	RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3					

TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020  
HIỆU TRƯỞNG

**Đinh Thị Thu Huyền**

**Nguyễn Thúy Lan**

**Đỗ Tuấn Minh**